

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,
số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

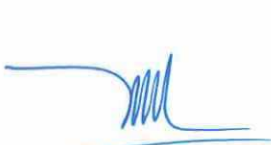
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.353.134.075.219	4.166.456.771.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	868.000.487.198	1.295.109.444.030
111	1. Tiền		827.000.487.198	1.095.109.444.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.400.195.885	515.077.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	70.000.000.000	514.677.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.109.455.400.113	2.229.347.205.629
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		829.154.457.165	710.622.410.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		214.870.938.223	114.280.192.398
135	3. Cho vay ngắn hạn		225.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		931.886.732.070	1.495.901.330.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.456.727.345)	(91.456.727.345)
140	IV. Hàng tồn kho	6	292.955.851.806	113.194.569.884
141	1. Hàng tồn kho		294.316.630.662	117.621.199.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.360.778.856)	(4.426.629.422)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.322.140.217	13.727.963.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	7.407.509.467	13.653.447.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.822.701.218	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		91.929.532	74.516.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.855.420.124.697	6.701.905.572.920
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	8.479.145.830	16.406.676.074
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	6.745.526.196
220	II. Tài sản cố định		316.418.749.248	335.630.441.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	309.490.975.684	327.563.044.177
222	Nguyên giá		418.207.687.753	410.419.852.273
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.716.712.069)	(82.856.808.096)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.927.773.564	8.067.397.072
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.822.401.629)	(33.682.778.121)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.087.174.288	1.313.455.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.087.174.288	1.313.455.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	7.385.536.982.821	6.258.628.775.146
251	1. Đầu tư vào các công ty con		6.207.862.779.905	5.076.352.637.869
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(827.551.425.919)	(822.949.491.558)
260	V. Tài sản dài hạn khác		84.898.072.510	89.926.225.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	50.145.210.946	51.878.921.141
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	34.752.861.564	38.047.304.310
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.208.554.199.916	10.868.362.344.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.734.081.014.013	4.237.489.119.373
310	I. Nợ ngắn hạn		3.857.675.758.083	3.731.869.027.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	923.055.212.520	585.769.515.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	437.139.576.237	341.191.555.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.689.885.772	43.865.099.319
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	234.893.865.791	258.976.736.715
318	5. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	59.165.240.206	314.950.349.223
320	7. Vay ngắn hạn	17	2.142.095.548.534	2.145.877.297.275
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	54.636.429.023	41.238.473.723
330	II. Nợ dài hạn		876.405.255.930	505.620.091.653
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.686.414.000	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	17	867.452.039.985	494.903.999.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.266.801.945	7.734.900.417
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.474.473.185.903	6.630.873.224.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.474.473.185.903	6.630.873.224.649
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.216.857.637.533	1.373.287.586.279
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.173.983.796.679	1.298.413.206.288
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		42.873.840.854	74.874.379.991
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.208.554.199.916	10.868.362.344.022



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

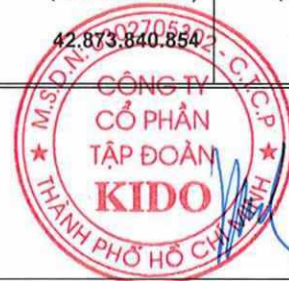
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.328.201.377.926	2.499.716.855.294	10.037.489.377.609	10.269.778.081.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(52.486.136.261)	(47.042.664.000)	(231.272.444.620)	(208.503.754.981)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.275.715.241.665	2.452.674.191.294	9.806.216.932.989	10.061.274.326.646
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(3.034.958.360.584)	(2.219.001.244.884)	(8.976.849.252.999)	(8.885.209.538.160)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.756.881.081	233.672.946.410	829.367.679.990	1.176.064.788.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	40.472.252.423	74.336.360.723	210.265.326.530	1.115.325.930.329
22	7. Chi phí tài chính	22	(46.585.773.401)	(793.646.861.827)	(132.207.709.502)	(946.535.295.283)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(39.360.027.492)	(35.969.729.705)	(117.708.260.785)	(174.508.210.536)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(171.217.502.769)	(112.535.670.276)	(655.489.509.270)	(902.844.796.015)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(56.606.232.524)	28.373.011.891	(207.789.182.332)	(229.201.442.513)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.819.624.810	(569.800.213.079)	44.146.605.416	212.809.185.004
31	11. Thu nhập khác		1.323.675.682	5.404.863.138	4.455.499.550	9.304.251.820
32	12. Chi phí khác		(83.963.661)	3.411.113	(2.433.821.366)	(12.689.554.953)
40	13. Lãi khác		1.239.712.021	5.408.274.251	2.021.678.184	(3.385.303.133)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.059.336.831	(564.391.938.828)	46.168.283.600	209.423.881.871
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	-	19.797.495.350	-	(117.262.778.025)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(10.727.557.074)	(47.885.736.676)	(3.294.442.746)	(17.286.723.855)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.668.220.243)	(592.480.180.154)	42.873.840.854	74.874.379.991

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm kế toán tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.168.283.600	209.423.881.871
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		30.141.683.806	28.175.441.730
03	Các khoản dự phòng		1.067.715.445	716.450.687.321
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		174.479.136	(193.428.063)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(197.069.368.961)	(1.053.084.329.357)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	22	120.256.260.781	177.056.210.532
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		739.053.807	77.828.464.034
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(215.078.143.372)	391.455.775.626
10	Giảm hàng tồn kho		(176.695.431.356)	225.320.563.849
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		400.081.378.091	(205.407.983.272)
12	Tăng chi phí trả trước		6.507.537.603	(3.096.207.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(116.497.209.640)	(187.802.503.043)
15	Thuế TNDN đã trả	14	(35.269.093.354)	(108.121.246.353)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(324.168.700)	(32.157.134.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(136.536.076.921)	158.019.729.025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(65.785.559.511)	(82.197.953.650)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	220.700.000
23	Tiền chi cho vay, chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(295.000.000.000)	(480.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		514.677.661.697	440.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(616.906.607.209)	(1.213.963.809.033)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.333.844.827.636
	Tiền thu hồi khoản ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		197.210.137.045	474.798.362.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(215.804.367.978)	472.702.127.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	29.910.000	100.034.380.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	7.754.329.123.208	7.921.352.583.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(7.388.110.831.949)	(8.337.810.370.723)
36	Cổ tức đã trả	19.4	(441.023.426.910)	(20.082.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(74.775.225.651)	(316.443.489.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(427.115.670.550)	314.278.367.762
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.295.109.444.030	980.838.529.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.713.718	(7.453.557)
70	Tiền cuối kỳ	4	868.000.487.198	1.295.109.444.030



Trần Minh Nguyệt
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại :Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đề ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	399.346.800	526.945.349
Tiền gửi ngân hàng	826.601.140.398	1.094.582.498.681
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	868.000.487.198	1.295.109.444.030

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	829.154.457.165	710.622.410.233
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 27)	621.277.627.568	504.155.383.553
- Phải thu từ khách hàng khác	207.876.829.597	206.467.026.680
Trả trước cho người bán ngắn hạn	214.870.938.223	114.280.192.398
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	116.352.734.726	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	79.685.938.543	42.266.294.181
- Khác	18.832.264.954	10.299.021.995
Cho vay ngắn hạn	225.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	931.886.732.070	1.495.901.330.343
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	878.703.465.173	1.443.307.000.000
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức	-	-
- Các khoản khác	53.183.266.897	52.594.330.343
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 27)	6.539.269.548	12.088.452.046
- Các bên khác	925.347.462.522	1.483.812.878.297
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(91.456.727.345)	(91.456.727.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.109.455.400.113	2.229.347.205.629

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

<i>Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	91.456.727.345	84.352.194.066
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	-	7.104.533.279
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i>	-	-
Số cuối năm	<u>91.456.727.345</u>	<u>91.456.727.345</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	143.266.994.029	82.173.244.137
Nguyên vật liệu	15.295.235.285	15.491.967.043
Công cụ, dụng cụ	7.106.571.749	11.185.345.513
Thành phẩm	1.125.186.158	4.478.560.059
Hàng đang đi trên đường	127.522.643.441	4.292.082.554
TỔNG CỘNG	<u>294.316.630.662</u>	<u>117.621.199.306</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.360.778.856)	(4.426.629.422)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>292.955.851.806</u>	<u>113.194.569.884</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	<u>7.407.509.467</u>	<u>13.653.447.745</u>
Công cụ, dụng cụ	1.275.862.987	4.416.072.297
Thuê văn phòng	2.366.704.940	2.371.165.862
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.061.099.517	1.350.729.829
Phí bảo hiểm	866.276.969	1.338.264.617
Chi phí khác	1.837.565.054	4.177.215.140
Dài hạn	<u>50.145.210.946</u>	<u>51.878.921.141</u>
Tiền thuê đất trả trước	35.207.984.989	36.680.095.859
Công cụ, dụng cụ	7.427.716.803	10.488.620.345
Chi phí sửa chữa bảo trì	7.315.247.016	3.984.817.721
Chi phí khác	194.262.138	725.387.216
TỔNG CỘNG	<u>57.552.720.413</u>	<u>65.532.368.886</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	8.479.145.830	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	6.745.526.196
TỔNG CỘNG	<u>8.479.145.830</u>	<u>16.406.676.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	168.651.045.112	137.964.168.293	87.247.519.198	16.557.119.670	410.419.852.273
Mua mới trong kỳ	-	884.363.636	5.771.544.296	1.440.648.003	8.096.555.935
Tăng từ XDCB hoàn thành	-	1.361.325.000	-	-	1.361.325.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.670.045.455)	-	(1.670.045.455)
Số cuối năm	<u>168.651.045.112</u>	<u>140.209.856.929</u>	<u>91.349.018.039</u>	<u>17.997.767.673</u>	<u>418.207.687.753</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	522.808.000	353.574.299	23.678.298.910	9.771.885.146	34.326.566.355
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	8.907.021.030	16.793.372.265	45.717.847.837	11.438.566.964	82.856.808.096
Khấu hao trong kỳ	6.490.925.449	12.742.104.505	7.179.643.570	1.117.275.904	27.529.949.428
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.670.045.455)	-	(1.670.045.455)
Số cuối năm	<u>15.397.946.479</u>	<u>29.535.476.770</u>	<u>51.227.445.952</u>	<u>12.555.842.868</u>	<u>108.716.712.069</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>159.744.024.082</u>	<u>121.170.796.028</u>	<u>41.529.671.361</u>	<u>5.118.552.706</u>	<u>327.563.044.177</u>
Số cuối năm	<u>153.253.098.633</u>	<u>110.674.380.159</u>	<u>40.121.572.087</u>	<u>5.441.924.805</u>	<u>309.490.975.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	41.750.175.193
Mua mới trong kỳ	-
Số cuối năm	41.750.175.193
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	33.682.778.121
Hao mòn trong kỳ	1.139.623.508
Số cuối năm	34.822.401.629
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	8.067.397.072
Số cuối năm	6.927.773.564

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt	70.000.000.000	480.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	34.677.661.697
TỔNG CỘNG	70.000.000.000	514.677.661.697

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	6.207.862.779.905	5.076.352.637.869
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	8.213.088.408.740	7.081.578.266.704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(827.551.425.919)	(822.949.491.558)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.385.536.982.821	6.258.628.775.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Vốn đầu tư	%	Dự phòng	Vốn đầu tư	%	Dự phòng
			VND		VND	VND		VND
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.645.461.703	72,39	-
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.160.634.328.880	68,00	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000	100	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	-	9.000.000.000	100	-
Công ty Cổ Phần Hùng Vương(**)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.130.351.034.256	75,39	-	-	-	-
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	400.000.000	100	-	100.000.000	100	-
TỔNG CỘNG			6.207.862.779.905		30.000.000.000	5.076.352.637.869		30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (*) Công ty đã dùng 92.000.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại *TM số 17.2*.
- (**) Tại ngày 27 tháng 8 năm 2024 công ty hoàn tất toàn bộ giao dịch, đạt tỷ lệ giao dịch 75,39% tại công ty Cổ Phần Hùng Vương địa chỉ 126 Hồng Bàng, phường 12, quận 5, TP. HCM, GPKD số 0303622391.

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn đầu tư	%	Dự phòng	Vốn đầu tư	%	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue KDF	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	801.725.628.835	49,00		801.725.628.835	49,00	
	116.000.000.000	50,00	25.741.072.310	116.000.000.000	50,00	21.139.137.949
TỔNG CỘNG	2.005.225.628.835		797.551.425.919	2.005.225.628.835		792.949.491.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

KDF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 27)	485.512.838.163	372.486.480.142
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	270.958.542.643	98.507.957.367
VMI International Pte, Ltd.	-	50.881.648.828
Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	11.753.579.520	18.609.842.880
Khác	154.830.252.194	45.283.586.476
TỔNG CỘNG	<u>923.055.212.520</u>	<u>585.769.515.693</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 27)	407.351.526.360	300.000.144.720
Bên khác trả tiền trước	29.788.049.877	41.191.411.052
TỔNG CỘNG	<u>437.139.576.237</u>	<u>341.191.555.772</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.269.093.354	-	(35.269.093.354)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.784.726.607	55.183.713.943	(55.278.554.778)	6.689.885.772
Thuế giá trị gia tăng	1.811.279.358	147.341.079.606	(149.152.358.964)	-
Thuế khác	(74.516.110)	360.669.444	(378.082.866)	(91.929.532)
TỔNG CỘNG	<u>43.790.583.209</u>	<u>202.885.462.993</u>	<u>(240.078.089.962)</u>	<u>6.597.956.240</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí marketing	109.070.519.471	106.628.474.982
Lương tháng 13 và thưởng	32.853.069.703	41.844.745.073
Chiết khấu thương mại	33.055.678.423	40.199.784.505
Lãi vay	36.897.355.347	35.686.304.202
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	9.523.127.736	12.725.271.115
Chi phí khác	13.494.115.111	21.892.156.838
TỔNG CỘNG	<u>234.893.865.791</u>	<u>258.976.736.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	4.447.505.600	271.587.142.910
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	47.680.000.000	35.760.000.000
Upas LC	-	-
Các khoản phải trả khác	7.037.734.606	7.603.206.313
TỔNG CỘNG	59.165.240.206	314.950.349.223
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 27)</i>	56.126.420.633	311.419.455.919
<i>Phải trả bên khác</i>	3.038.819.573	3.530.893.304

17. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.142.095.548.534	2.145.877.297.275
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	1.892.095.548.534	1.895.877.297.275
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn	867.452.039.985	494.903.999.989
Vay khác	620.000.040.000	-
Trái phiếu thường trong nước (TM số 17.2)	247.451.999.985	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	3.009.547.588.519	2.640.781.297.264

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.145.877.297.275	494.903.999.989	2.640.781.297.264
Tiền thu từ đi vay	6.754.329.083.208	1.000.000.040.000	7.754.329.123.208
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.008.110.831.949)	(380.000.000.000)	(7.388.110.831.949)
Số cuối năm	2.142.095.548.534	867.452.039.985	3.009.547.588.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	470.938.810.838	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2025	3,4-4,3%
Ngân hàng TMCP Quân đội	538.829.093.985	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	4.4% - 4.73%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	345.234.063.109	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025	4% - 4.4%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	225.722.928.260	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 15 tháng 2 năm 2025	4.75% -4.8%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	237.694.734.896	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025	4.1%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	73.675.917.446	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 4 năm 2025	4.1%-4.3%
TỔNG CỘNG	<u>1.892.095.548.534</u>		

17.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		<u>(2.548.000.015)</u>
TỔNG CỘNG		<u>497.451.999.985</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		247.451.999.985
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả</i>		250.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tài khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đầu tư vào công ty Vibev và các công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.000.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 11.2).

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	41.238.473.723	59.809.792.567
Tăng trong năm	13.500.000.000	13.500.000.000
Giảm trong năm	<u>(102.044.700)</u>	<u>(32.071.318.844)</u>
Số cuối năm	<u>54.636.429.023</u>	<u>41.238.473.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Năm trước</i>							
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	74.874.379.991	74.874.379.991
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	150.974.400.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Cổ tức đã công bố Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
<i>Năm nay</i>							
Số đầu năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	42.873.840.854	42.873.840.854
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Cổ tức đã công bố Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(173.883.789.600)	(173.883.789.600)
	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.216.857.637.533	6.474.473.185.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
Tăng trong kỳ	-	100.649.600.000
Số cuối kỳ	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.898.063.160.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	-	(22.517.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	257.224.010

19.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	173.883.789.600	267.288.970.000
Cổ tức đã trả trong năm	441.023.426.910	20.082.050

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Tổng doanh thu	3.328.201.377.926	2.499.716.855.294
Doanh thu bán hàng hóa	3.261.166.543.412	2.426.281.820.545
Doanh thu bán thành phẩm	67.034.834.514	73.435.034.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	(52.486.136.261)	(47.042.664.000)
Chiết khấu thương mại	(44.114.660.656)	(22.429.340.857)
Hàng bán bị trả lại	(8.371.475.605)	(24.613.323.143)
DOANH THU THUẦN	<u>3.275.715.241.665</u>	<u>2.452.674.191.294</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	146.936.489.383	713.281.164.421
<i>Các bên khác</i>	3.128.778.752.282	1.739.393.026.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. Doanh thu (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi	7.928.629.966	21.848.017.821
Cổ tức nhận được	29.399.211.300	48.984.830.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.144.411.157	3.503.512.902
TỔNG CỘNG	<u>40.472.252.423</u>	<u>74.336.360.723</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.987.008.080.533	2.172.073.953.073
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.314.354.986	37.654.829.272
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	3.635.925.065	5.475.833.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.796.629.422
TỔNG CỘNG	<u>3.034.958.360.584</u>	<u>2.219.001.244.884</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	2.002.861.545	755.372.593.654
Chi phí lãi vay	39.360.027.492	35.969.729.705
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 17)	636.999.999	636.999.999
Khác	4.585.884.365	1.667.538.469
TỔNG CỘNG	<u>46.585.773.401</u>	<u>793.646.861.827</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Lương nhân viên	117.437.184.486	96.991.886.773
Chi phí vận chuyển	24.983.691.178	20.449.015.247
Quảng cáo và khuyến mãi	12.903.125.277	(7.196.008.989)
Khác	15.893.501.828	2.290.777.245
TỔNG CỘNG	<u>171.217.502.769</u>	<u>112.535.670.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Lương nhân viên	36.023.317.774	25.126.291.138
Dịch vụ mua ngoài	8.882.485.272	9.738.830.226
Phí thuê và bảo trì	6.324.072.275	8.812.043.788
Khấu hao và hao mòn	2.509.798.391	2.327.186.511
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(78.533.866.721)
Khác	2.866.558.812	4.156.503.167
TỔNG CỘNG	56.606.232.524	(28.373.011.891)

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Chi phí mua hàng hóa	2.987.008.080.533	2.172.073.953.073
Chi phí nhân viên	152.992.478.133	114.256.709.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.916.211.295	37.421.775.215
Chi phí nguyên vật liệu	44.314.354.986	37.654.829.272
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	6.419.798.927	6.176.033.494
Khác	24.131.172.003	(64.419.396.944)
TỔNG CỘNG	3.262.782.095.877	2.303.163.903.269

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	105.269.093.354
Thuế TNDN năm trước	-	11.993.684.671
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.294.442.746	17.286.723.855
TỔNG CỘNG	3.294.442.746	134.549.501.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.168.283.600	209.423.881.871
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	9.233.656.721	41.884.776.375
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.336.307.878	10.377.965.873
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	150.732.072.431
Cổ tức nhận được	(31.404.972.660)	(73.594.906.000)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(6.844.091.469)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	4.518.434.056	-
Thuế TNDN các năm trước	-	11.993.684.671
Chi phí thuế TNDN	(7.316.574.005)	134.549.501.881

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	33.028.688.148	35.613.507.632	(2.584.819.484)	(14.906.569.610)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.453.360.389	1.546.980.083	(93.619.694)	488.844.756
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-	-	(3.629.998.291)
Dự phòng các khoản đầu tư khác	272.155.771 (1.342.744)	885.325.884 1.490.711	(613.170.113) (2.833.455)	759.325.884 1.673.406
TỔNG CỘNG	34.752.861.564	38.047.304.310	(3.294.442.746)	(17.286.723.855)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 4 năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Quý 4 năm 2024</i>	<i>Quý 4 năm 2023</i>
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1.241.444.617.859)	(1.095.131.548.874)
	Bán hàng hóa	-	561.245.808.020
	Doanh thu cho thuê văn phòng	819.879.417	467.980.440
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	70.000.000	-
	Chi phí dịch vụ khác	(40.200.000)	(40.200.000)
KDF	Mua hàng hóa	284.853.538	(188.314.060.184)
	Bán hàng hóa	11.826.308.959	11.790.427.951
	Thu chi hộ	-	420.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	1.666.837.200
	Chi phí lãi kỳ quỹ	(92.645.858)	-
KNB	Bán hàng hóa	135.110.180.424	140.241.662.450
	Chi hộ	-	-
Vocarimex	Cổ tức được chia	-	318.989.700.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	251.391.840
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.000.000	18.000.000
	Mua dịch vụ	(63.840.000)	-
KDL	Bán hàng hóa	-	3.266.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	340.909.091	-
THỌ PHÁT	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	-	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.706.934.600	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	112.500.000	-
	Bán hàng hóa	5.294.767.496	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	335.802.060.681	250.589.773.088
KNB	Bán hàng hóa	190.022.413.374	158.605.486.994
KIDOFOOD	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	7.424.418.550	9.471.343.754
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	3.348.066.642	622.506.760
Vocarimex	Bán hàng hóa	327.754.267	513.358.903
KDI	Bán thành phẩm	719.988	719.988
		621.277.627.568	504.155.383.553
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Thu chi hộ	4.775.289.018	9.874.483.174
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	1.213.968.872
KDL	Phí thuê văn phòng	900.000.000	1.000.000.000
Thọ Phát Food	Dịch vụ	753.980.530	-
TAC		110.000.000	-
		6.539.269.548	12.088.452.046
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(485.067.026.667)	(302.235.013.434)
KDF	Mua hàng hóa	(349.853.496)	(70.170.083.252)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(95.958.000)	(79.596.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	-	(1.787.456)
		(485.512.838.163)	(372.486.480.142)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(407.351.526.360)	(300.000.000.000)
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	-	(144.720)
		(407.351.526.360)	(300.000.144.720)
Phải trả ngắn hạn khác			
Cổ đồng	Cổ tức phải trả	(4.447.505.600)	(271.587.142.910)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(35.760.000.000)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(59.935.357)	(133.333.333)
		(56.126.420.633)	(311.419.455.919)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả khác</i>			
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
		<u>(1.674.414.000)</u>	<u>(2.969.191.247)</u>

28. CÁC CAM KẾT

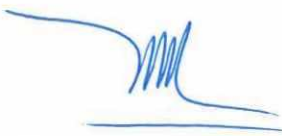
Cam kết thuê hoạt động


Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.751.736.394	30.627.841.531
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	112.953.490.565
Trên 5 năm	3.215.516.120	4.972.051.792
TỔNG CỘNG	<u>11.974.198.090</u>	<u>148.553.383.889</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025